

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 5****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****A. LISTENING****Listen and decide if each following sentence is True (T) or False (F).**

1. T	2. F	3. F	4. F	5. T
------	------	------	------	------

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Odd one out.**

1. D	2. C	3. B	4. A	5. D
------	------	------	------	------

II. Choose the correct answer.

1. A	2. C	3. A	4. B	5. D
------	------	------	------	------

III. Read and complete sentences with available words.

1. ride	2. of	3. than	4. between	5. show
---------	-------	---------	------------	---------

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. to be	2. goes	3. is playing	4. didn't have	5. to speak
----------	---------	---------------	----------------	-------------

V. Read and answer the questions.

1. She went to her friend's birthday party/her friend's house.
2. She bought (her friend) some gifts and flowers.
3. She ate a lot of cakes and drank soft drink.
4. Yes, they did.
5. They went home late in the evening.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**A. LISTENING****Listen and decide each following statement is True (T) or False (F).***(Nghe và xem mỗi câu sau đây là đúng hay sai.)***Bài nghe:**

My name is Dora. I would like to be a gardener in the future because I love all kinds of plants such as trees, flowers, even grass. Now I am practicing to be a gardener. There is a small garden in my house. My mother gives me some seeds, and I grow many kinds of flowers. Every day, I water them twice in the morning and in the afternoon. Today it is rainy so I do not water them today. They are growing quickly, and I feel very happy.

Tạm dịch:

Tên tôi là Dora. Tôi muốn trở thành một người làm vườn trong tương lai vì tôi yêu tất cả các loại thực vật như cây, hoa, thậm chí cả cỏ. Bây giờ tôi đang tập làm người làm vườn. Có một khu vườn nhỏ trong nhà của tôi. Mẹ tôi cho tôi một số hạt giống, và tôi trồng rất nhiều loại hoa. Mỗi ngày tôi tưới nước cho chúng 2 lần vào buổi sáng và buổi chiều. Hôm nay trời mưa nên tôi không tưới nước. Chúng đang phát triển nhanh chóng, và tôi cảm thấy rất hạnh phúc.

1. Dora would like to be a gardener in the future. (*Dora muốn trở thành một người làm vườn trong tương lai.*)

Thông tin: I would like to be a gardener in the future because... (*Tôi muốn trở thành một người làm vườn trong tương lai vì...*)

=> **True**

2. Dora doesn't like trees, but she likes flowers. (*Dora không thích cây, nhưng cô ấy thích hoa.*)

Thông tin: ...I love all kinds of plants such as trees, flowers, even grass. (*...tôi yêu tất cả các loại thực vật như cây, hoa, thậm chí cả cỏ.*)

=> **False**

3. Dora father gives her many seeds. (*Bố Dora cho cô ấy nhiều hạt giống.*)

Thông tin: My mother gives me some seeds... (*Mẹ tôi cho tôi một số hạt giống...*)

=> **False**

4. Dora's house has got a large garden. (*Nhà của Dora có một ngôi vườn rộng.*)

Thông tin: There is a small garden in my house. (*Có một khu vườn nhỏ trong nhà của tôi.*)

=> **False**

5. Dora waters the flowers twice a day. (*Dora tưới hoa 2 lần một ngày.*)

Thông tin: Every day. I water them (flowers) twice in the morning and in the afternoon. (*Mỗi ngày tôi tưới nước cho chúng (hoa) 2 lần vào buổi sáng và buổi chiều.*)

=> **True**

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Odd one out.**

(Chọn từ khác loại.)

1. D

tooth (n): *răng*

eye (n): *mắt*

head (n): *đầu*

matter (n): *vấn đề*

Giải thích: Đáp án D không phải là danh từ chỉ bộ phận con người như những phương án còn lại.

2. C

Giải thích: Đáp án C là động từ có quy tắc, các phương án còn lại đều là động từ bất quy tắc.

3. B

beautiful (adj): *xinh đẹp*

souvenir (n): *quà lưu niệm*

interesting (adj): *thú vị*

colorful (adj): *rực rỡ*

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

4. A

weather (n): *thời tiết*

summer (n): *mùa hè*

autumn (n): *mùa thu*

winter (n): *mùa đông*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ thời tiết nói chung, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ một mùa cụ thể trong năm.

5. D

pharmacy (n): *hiệu thuốc*

museum (n): *bảo tàng*

cinema (n): *rạp chiếu phim*

opposite (prep): *đối diện*

Giải thích: Đáp án D là giới từ chỉ nơi chốn, các phương án còn lại đều là các danh từ chỉ địa điểm cụ thể.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. A

Cấu trúc hỏi ai đó muốn ăn gì một cách lịch sự:

What would + S + like + to eat?

What would you like **to eat**? (Câu muốn ăn gì?)

2. C

- “last Sunday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- “Go” là một động từ bất quy tắc, khi chuyển sang thì quá khứ đơn ta được “went”.

They **went** swimming last Saturday. (Họ đã đi bơi vào Chủ Nhật tuần trước.)

3. A

dentist (n): *nha sĩ*

architect (n): *kiến trúc sư*

teacher (n): *giáo viên*

pilot (n): *phi công*

He should go to the **dentist** because he has a toothache. (Câu ấy nên đến nha sĩ vì câu ấy bị đau răng.)

4. B

Cấu trúc hỏi xem ai đó có vấn đề gì:

What's the matter with + đại từ tân ngữ/tên riêng?

What's the matter **with** you? - I have a cold. (Có vấn đề gì với cậu vậy? – Mình bị cảm lạnh.)

5. D

Cấu trúc hỏi về số lượng của danh từ đếm được:

How many + danh từ số nhiều + are there (+ in + địa điểm?)

How many seasons are **there** in England? (Ở Anh có bao nhiêu mùa?)

III. Read and complete sentences with available words.

(Đọc và hoàn thành các câu với những từ cho sẵn.)

1. The supermarket is **between** the cinema and the bus stop.

(Siêu thị ở giữa rạp chiếu phim và trạm dừng xe buýt.)

2. What do you think **of** the main character in this film?

(Câu nghĩ gì về nhân vật chính trong bộ phim này?)

3. I think this book is more interesting **than** that one.

(Mình nghĩ cuốn sách này thú vị hơn cuốn sách kia.)

4. Don't **ride** your bike too fast!

(Đừng có đi xe đạp quá nhanh!)

5. Can you **show** me the way to the post office?

(Bạn có thể chỉ đường cho tôi đến bưu điện được không?)

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng.)

1.

Cấu trúc: Would you like + to V...?

Dạng nguyên thể của động từ to be là "be".

Would you like **to be** a pilot in the future? (Bạn có muốn trở thành phi công trong tương lai không?)

2.

"Always" là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn.

Chủ ngữ của câu này là "She", là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia.

Trong trường hợp này ta thêm "es" vào sau "go".

She always **goes** to school by bike. (Cô ấy luôn đi xe đạp đến trường.)

3.

"Now" là một dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc thể câu khẳng định của thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

He **is playing** football in the yard now. (Bây giờ cậu ấy đang chơi bóng đá ở ngoài sân.)

4.

"Last Sunday" là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

Cấu trúc thể câu phủ định của thì quá khứ đơn:

S + didn't + động từ nguyên thể.

They **didn't have** dinner at home last Sunday. (*Họ đã không ăn tối ở nhà vào Chủ Nhật tuần trước.*)

5.

Want + to V: muốn làm gì

They learn English because they want **to speak** to their foreign friends. (*Họ học tiếng Anh vì họ muốn nói chuyện với những người bạn nước ngoài.*)

C. READING

Read and answer the questions.

(*Đọc và trả lời những câu hỏi.*)

Last Sunday, Lan didn't go to school, but she went to her friend's birthday party. She got up early in the morning, went to the shop, and bought some gifts and flowers. Then, she went to her friend's house. At the party, she ate a lot of cakes and drank soft drink. All her friends were there too. They played many games such as hide – and – seek, skipping rope and cards. They were very happy and enjoyed themselves a lot. Finally, the party came to an end. They said goodbye to each other and went home late in the evening.

Tạm dịch:

Chủ nhật tuần trước, Lan không đi học mà đi dự tiệc sinh nhật của một người bạn. Cô ấy dậy sớm vào buổi sáng, đi đến cửa hàng, mua vài món quà và hoa. Sau đó, cô đến nhà bạn mình. Trong bữa tiệc, cô ăn rất nhiều bánh ngọt và uống nước ngọt. Tất cả bạn bè của cô ấy cũng ở đó. Họ chơi nhiều trò chơi như trốn tìm, nhảy dây và bài. Họ đã rất vui vẻ và tự tận hưởng bữa tiệc rất nhiều. Cuối cùng, bữa tiệc cũng đến lúc tàn. Họ tạm biệt nhau và về nhà vào buổi tối muộn.

1. Where did Lan go last Sunday? (*Lan đã đi đâu vào Chủ Nhật tuần trước.*)

=> She went to her friend's birthday party/her friend's house. (*Cô ấy đã đến bữa tiệc sinh nhật của một người bạn/nhà một người bạn của cô ấy.*)

2. What did she buy for her friend? (*Cô ấy đã mua gì cho bạn mình?*)

=> She bought (her friend) some gifts and flowers. (*Cô ấy đã mua cho bạn mình vài món quà và hoa.*)

3. What did she do at the party? (*Cô ấy đã làm gì ở bữa tiệc?*)

=> She ate a lot of cakes and drank soft drink. (*Cô ấy đã ăn rất nhiều bánh và uống nước ngọt.*)

4. Did she and her friends enjoy themselves a lot? (*Cô ấy cùng các bạn mình có tận hưởng bữa tiệc không?*)

=> Yes, they did. (*Họ có.*)

5. When did they go home? (*Khi nào thì họ về nhà?*)

=> They went home late in the evening. (*Họ đã về nhà vào tối muộn.*)